

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/DS-PT

Ngày: 09/7/2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Linh

Bà Trần Thị Chon

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lê Quốc T - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2026/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 6 năm 2026, về: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2026/KDTM-ST ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2026/QĐPT-DS ngày 12 tháng 06 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T6.

Địa chỉ trụ sở: số H Dương Q, phường A, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân P; chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1983. Có mặt.

CCCD: 0250 8300 7825.

Địa chỉ: Lầu I L, A N, phường P, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Luật sư Tiêu Tường T2 – Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần P1.

Địa chỉ trụ sở: Tổ E, Khu phố C, đặc khu P, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ Đức B; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Công ty L1.

Địa chỉ Công ty: Phòng 802, Tầng H, Tòa nhà C, số G N, phường X, Tp ..

- *Người đại diện theo ủy quyền lại:* Bà Hoàng Thị Hoài T3, sinh năm 1980; CCCD: 075180000591; hoặc Bà Ngô Thái Mỹ Q, sinh năm 1999; CCCD: 079199014018; hoặc Ông Tạ Gia T4, sinh năm 2002; CCCD: 060202011024. (Bà T3 và ông T4 có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty P1 là:* Luật sư Đinh Quang T5 – Công ty L1, là thành viên Đoàn Luật sư Thành phố H. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ Công ty: như nêu trên.

3. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần P1 - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nguyên đơn Công ty TNHH T6 – Người Đại diện trình bày:* Ngày 13/4/2019 giữa Công ty TNHH T6 (sau đây được viết tắt là: Công ty T6) với Công ty cổ phần P1 (sau đây được viết tắt là: Công ty P1) ký kết Hợp đồng APCC- OPR- 19/001 về việc thực hiện tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát công trình, theo đó Công ty T6 đã thực hiện xong một số công việc nêu trong hợp đồng. Ngày 15/11/2020 hai bên ký Biên bản nghiệm thu, đồng thời ký Biên bản thanh lý hợp đồng, có các nội dung sau: Giá trị hợp đồng là 18.040.000.000 đồng; Giá trị thanh lý hợp đồng là 10.895.971.396 đồng; Số tiền Công ty P1 đã thanh toán là 2.140.000.000 đồng; Số tiền Công ty P1 còn phải thanh toán là 8.755.971.396 đồng. Theo nội dung trên, Công ty T6 đã xuất 22 hóa đơn giá trị gia tăng cho phía Công ty P1 tương đương với số tiền 10.895.971.396 đồng, hóa đơn cuối cùng xuất ngày 22/11/2021.

Như vậy, theo hợp đồng ký kết và công việc thực hiện, hai bên đã thực hiện xong, ký biên bản nghiệm thu và biên bản thanh lý hợp đồng, số tiền hai bên xác nhận là 8.755.971.396 đồng, Công ty P1 đã thanh toán cho Công ty T6 từng đợt cụ thể: Ngày 06/2/2021 thanh toán số tiền là 400.000.000 đồng, ngày 21/01/2022 thanh toán số tiền là 1.051.670.051 đồng, ngày 21/3/2022 thanh toán số tiền là 200.000.000 đồng, ngày 13/6/2022 thanh toán số tiền là 1.000.000.000 đồng, ngày 19/9/2022 thanh toán số tiền là 1.104.301.345 đồng, ngày 24/10/2022 thanh toán số tiền là 1.000.000.000 đồng, ngày 12/01/2023 thanh toán số tiền là 500.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán là 5.255.971.396 đồng; Số tiền còn nợ lại chưa thanh toán là 3.500.000.000 đồng, mặc dù Công ty T6 yêu cầu thanh toán nhiều lần, nhưng Công ty P1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T6 yêu cầu:

1. Buộc Công ty P1 trả khoản tiền còn nợ theo hợp đồng chưa thanh toán 3.500.000.000 đồng.

2. Về khoản tiền lãi, mặc dù trong hợp đồng ký kết không có ghi lãi suất, nhưng theo điểm a khoản 5.4 Điều 5 của Hợp đồng có ghi lỗi vi phạm hợp đồng do Công ty P1 không thực hiện, thực hiện không đầy đủ. Theo khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, trong đó quy định trách nhiệm do vi phạm hợp đồng phải chịu lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán và theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 quy định quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán. Về mức lãi đề nghị áp dụng theo mức lãi quá hạn bình quân của ba ngân hàng mà Tòa án đã thu thập được công bố tại phiên tòa để buộc Công ty P1 thanh toán, số tiền lãi và thời điểm bắt đầu tính lãi được tính sau 7 ngày làm việc kể từ ngày xuất hóa đơn cuối cùng (ngày 02/12/2021) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/4/2026) theo từng đợt còn nợ chưa thanh toán.

- Theo bị đơn Công ty cổ phần P1 – Người đại diện theo ủy quyền trình bày: Về quan hệ giao dịch, Công ty P1 xác nhận có phát sinh quan hệ giao dịch với Công ty T6 theo Hợp đồng APCC-OPR-19001, ký ngày 13/4/2019. Về công nợ, Công ty P1 xác nhận công nợ theo Hợp đồng nêu trên với số tiền 3.500.000.000 đồng, căn cứ vào Biên bản xác nhận công nợ ngày 22/4/2025. Trong tất cả các nội dung văn bản, email trao đổi các bên, công ty luôn xác nhận khoản công nợ này là chính xác. Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, Công ty P1 không đồng ý với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, do không có thỏa thuận giữa hai bên và không có căn cứ pháp lý tính trong khi phạm vi công việc, hồ sơ pháp lý theo yêu cầu của dự án mà Công ty T6 chưa thanh toán.

Nay Công ty P1 sẽ thanh toán số nợ trong tháng 1/2026 trả 500.000.000 đồng kể từ ngày Công ty T6 tiến hành hoàn thiện các hồ sơ nghiệm thu theo yêu cầu của dự án thuộc phạm vi công việc của Công ty T6 theo hợp đồng. Kế hoạch thanh toán tiếp theo từ tháng 3/2026 đến tháng 6/2026 thanh toán dứt điểm công nợ.

*** Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2026/DS-ST ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - An Giang đã xét xử, quyết định:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T6.

Xử buộc Công ty cổ phần P1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T6 số tiền còn nợ theo Hợp đồng tư vấn quản lý dự án tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Bao gồm dịch vụ hỗ trợ đấu thầu) số: APCC -OPR-19/001 là 3.500.000.000 đồng và khoản lãi vi phạm trên số tiền chậm thanh toán là 2.165.709.742 đồng. Tổng cộng hai khoản phải thanh toán là 5.665.709.742 đồng (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm lẻ chín nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và bảo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 24/4/2026 ông Vũ Đức B là Đại diện theo pháp luật của Công ty P1 có đơn kháng cáo: Kháng cáo sửa một phần bản án sơ thẩm về khoản tiền

lãi, lý do các bên không có văn bản nào thỏa thuận về việc phải trả lãi chậm trả; Công ty T6 xuất hóa đơn lần cuối cùng là vào ngày 22/11/2021 đến khi khởi kiện (15/9/2025) là đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu thanh toán lãi chậm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- *Nguyên đơn Đại diện Công ty T6 trình bày:* Sau khi có biên bản nghiệm thu do bị đơn không trả tiền, thì khoảng gần 01 năm sau nguyên đơn mới xuất hóa đơn giá trị gia tăng, nhưng bị đơn cũng không trả đúng theo thời hạn là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hóa đơn, sau đó thì bị đơn mới trả dần dần được 5.255.971.396 đồng, còn lại số tiền là 3.500.000.000 đồng thì vẫn không trả, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn có yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả trên số tiền nợ chậm thanh toán. Việc nguyên đơn xuất hóa đơn trễ là theo thỏa thuận trong hợp đồng là phải có sự chấp thuận của bị đơn, việc gần một năm sau nguyên đơn mới xuất hóa đơn là có lợi cho bị đơn, nguyên đơn cũng chấp nhận tính lãi chậm trả theo ngày xuất hóa đơn cuối cùng nên không gây thiệt hại gì cho bị đơn. Bà T3 và ông T4 không có tham gia phiên tòa sơ thẩm nên bà T3 cho rằng bị đơn có trình bày yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng không ghi vào biên bản phiên tòa là không đúng. Nguyên đơn không có ý chí hay từ bỏ quyền yêu cầu tính lãi chậm trả, nên bị đơn nói số tiền bị đơn trả chỉ trừ vào nợ gốc mà không tính lãi là ý chí của các bên là không đúng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến: Các bên có thỏa thuận thời hạn thanh toán là 07 ngày làm việc kể từ ngày bị đơn nhận hóa đơn, nhưng khi bị đơn nhận hóa đơn thì không thanh toán nợ đúng hạn mà cho rằng có khó khăn về tài chính. Tại cấp sơ thẩm và tại biên bản phiên tòa sơ thẩm bị đơn có ý kiến không đồng ý trả lãi với lý do các bên không có thỏa thuận tiền lãi, chứ hoàn toàn không có yêu cầu áp dụng về thời hiệu, ngoài ra tại văn bản ngày 22/4/2025 bị đơn xác nhận còn nợ 3.500.000.000 đồng nên cũng xem như bị đơn đã thừa nhận tính lại thời hiệu. Nguyên đơn có nhiều hóa đơn yêu cầu thanh toán nhưng bị đơn không trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả lãi chậm trả. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Bị đơn - Đại diện Công ty P1 trình bày:* Sau khi có biên bản nghiệm thu về số tiền nợ thì khoảng 01 năm sau nguyên đơn mới xuất 19 hóa đơn giá trị gia tăng. Thừa nhận thời hạn thanh toán là sau 07 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn, bị đơn thừa nhận do có khó khăn về tài chính nên đã thanh toán chậm và thanh toán không đầy đủ, trong các hóa đơn thì bị đơn chỉ thanh toán được 01 phần, hiện vẫn còn nợ là 3.500.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn có ý kiến về số tiền lãi và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nhưng có thể do biên bản phiên tòa không ghi, sau khi có bản án sơ thẩm thì mới gửi văn bản yêu cầu áp dụng thời hiệu. Bị đơn trả tiền cho nguyên đơn là trả nợ gốc, nguyên đơn không có yêu cầu trả lãi và đồng ý trừ vào nợ gốc nên xem như nguyên đơn thể hiện ý chí không yêu cầu trả lãi. Đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm. Ngoài ra, bản án sơ thẩm không áp dụng khoản nào của Điều 468 BLDS là có vi phạm và gây khó khăn cho việc thi hành án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và ý kiến về hướng giải quyết vụ án: Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nhận định và tuyên xử là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty P1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2026/KDTM-ST, ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - An Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác nhận luật sư của bị đơn do bận công việc nên xin vắng mặt, bị đơn đồng ý xét xử vắng mặt luật sư, vì đại diện cho bị đơn và luật sư đều cùng chung công ty Luật. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật TTDS, HĐXX phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án như sau:* Căn cứ theo Hợp đồng tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Bao gồm dịch vụ hỗ trợ đấu thầu) số: APCC -OPR-19/001, giữa Công ty T6 với Công ty P1 ký kết có giá trị là 18.040.000.000 đồng. Công ty T6 đã thực hiện xong những công việc và được hai bên xác nhận vào ngày 15/11/2020 tại Biên bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (BL 34, 35), Biên bản nghiệm thu số APCC/OPR/LUX/2020-011/BBNT (BL 29-31), Biên bản thanh lý hợp đồng (BL 32, 33); Văn bản đề nghị thanh toán (BL 36). Với tổng số tiền Công ty P1 phải thanh toán cho Công ty T6 là 8.755.971.396 đồng. Sau khi có biên bản nghiệm thu gần 01 năm sau thì từ ngày 20/10/2021 đến ngày 22/11/2021 Công ty T6 mới xuất 19 hóa đơn giá trị gia tăng yêu cầu thanh toán nợ nhưng Công ty P1 không thanh toán nợ đầy đủ và đúng như cam kết. Từ ngày 06/02/2021 đến ngày 12/01/2023 Công ty P1 chỉ thanh toán cho Công ty T6 số tiền 5.255.971.396 đồng. Công ty P1 thừa nhận còn nợ lại và chưa thanh toán với số tiền là 3.500.000.000 đồng.

Do đó Công ty T6 yêu cầu Công ty P1 trả khoản tiền nợ trong hợp đồng là 3.500.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính theo mức lãi suất bình quân của 03 Ngân hàng trên địa bàn đặc khu P.

[3] *Xét kháng cáo của Công ty P1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:*

[3.1] *Về số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng là 3.500.000.000 đồng:* Theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 15/11/2020 (BL 32, 33) thì số tiền Công ty P1 phải trả cho Công ty T6 là 8.755.971.396đ. Theo Bảng tính chi tiết công nợ của Công ty P1 (BL 80), thì tổng số tiền Công ty P1 nợ là 8.355.971.396đ (đã trừ đi số tiền

thanh toán trước đó). Công ty P1 thanh toán lần lượt vào các ngày 21/01/2022 là 1.051.670.051đ, ngày 21/3/2022 là 200.000.000đ, ngày 13/6/2022 là 1.000.000.000đ, ngày 19/9/2022 là 1.104.301.345đ, ngày 24/10/2022 là 1.000.000.000đ và lần cuối cùng là vào ngày 12/01/2023 là 500.000.000đ. Công ty P1 thừa nhận và đồng ý trả số tiền còn nợ là 3.500.000.000 đồng. Vì vậy, Bản án sơ thẩm xử buộc Công ty P1 phải trả số tiền nợ này cho Công ty T6 và các bên cũng không có kháng cáo, nên HĐXX phúc thẩm không xem xét giải quyết lại.

[3.2] *Về số tiền lãi chậm trả, nhận thấy như sau:* Theo các hóa đơn giá trị gia tăng Công ty T6 đã xuất cho Công ty P1 nhận, lần cuối cùng là ngày 22/11/2021 (BL 58). Căn cứ thỏa thuận trong hợp đồng (phần phụ lục B: Thanh toán) thì mục 4.4 có thỏa thuận: *thanh toán khoản tiền chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hóa đơn giá trị gia tăng*. Như vậy, mặc dù Công ty T6 đã kéo dài cho Công ty P1 thanh toán số tiền nợ quá thời hạn như cam kết, nhưng đến thời điểm khởi kiện thì Công ty P1 vẫn không thanh toán hết số tiền còn nợ. Mặc dù trong Hợp đồng ký kết giữa các bên không có thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên có thỏa thuận: *thời điểm thanh toán là thời điểm Công ty T6 phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, Công ty P1 thanh toán khoản tiền này chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty T6* (BL số 24). Do Công ty P1 đã vi phạm về nghĩa vụ chậm thanh toán nên bản án sơ thẩm xử buộc Công ty P1 phải thanh toán số tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) là đúng pháp luật. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã nhận định và áp dụng mức lãi suất bình quân cho vay dài hạn của 03 (ba) ngân hàng trên địa bàn đặc khu P tại thời điểm xét xử với mức lãi là 11,88%/năm (0,0325%/ngày) để tính lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán với tổng số tiền lãi là 2.165.709.742đ là có căn cứ.

[3.3] *Xét nội dung kháng cáo về thời hiệu khởi kiện, nhận thấy:* Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật TTDS quy định: *Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu..., với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án*. Như vậy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đến trước khi cấp sơ thẩm ra bản án thì Công ty P1 không có yêu cầu áp dụng thời hiệu; Theo Biên bản phiên tòa sơ thẩm, HĐXX sơ thẩm có hỏi ý kiến của bị đơn về lãi suất nhưng bị đơn có ý kiến không đồng ý trả lãi vì do các bên không thỏa thuận lãi suất, hoàn toàn không có nội dung nào về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu. Ngoài ra, không còn chứng cứ nào khác thể hiện bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi có bản án sơ thẩm. Vì vậy tại cấp phúc thẩm không có cơ sở để áp dụng thời hiệu theo yêu cầu của Công ty P1.

[4] Từ cơ sở nhận định nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ áp dụng Điều 468 BLDS mà không nêu rõ theo khoản nào của điều luật là có thiếu sót, nên HĐXX phúc thẩm căn cứ theo lãi suất chậm trả để xác định và áp dụng theo khoản 2 Điều 648 BLDS mà không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm. Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty T6 có cơ sở nên chấp nhận. Ý kiến của người đại diện cho

Công ty P1 chưa đủ cơ sở nên không chấp nhận. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty P1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2026/KDTM-ST, ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - An Giang

[4] Về án phí kinh doanh thương mại:

- *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*: Giữ nguyên như bản án sơ thẩm tuyên.

- *Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm*: Công ty P1 phải nộp là 2.000.000đ theo Biên lai thu số 0001332 ngày 08/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang - Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – An Giang (đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần P1.

Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2026/DS-ST, ngày 14/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T6 đối với Công ty cổ phần P1 về “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Buộc Công ty cổ phần P1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T6 số tiền còn nợ theo Hợp đồng tư vấn quản lý dự án tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Bao gồm dịch vụ hỗ trợ đấu thầu) số: APCC -OPR-19/001 là 3.500.000.000 đồng và khoản lãi chậm trả trên số tiền chậm thanh toán là 2.165.709.742 đồng. Tổng cộng hai khoản phải thanh toán là 5.665.709.742 đồng (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm lẻ chín nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng).

2. *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

3. *Án phí kinh doanh thương mại*:

- *Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*:

Buộc Công ty cổ phần P1 phải nộp án phí với số tiền là 113.665.710 đồng.

Hoàn trả lại tạm ứng án phí cho Công ty TNHH T6 với số tiền là 57.245.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí số 0009823 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- *Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:* Công ty cổ phần P1 phải nộp là 2.000.000đ theo Biên lai thu số 0001332 ngày 08/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang - Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – An Giang (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 2 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân